

Ngày An, Ngày 05 tháng 10 năm 2020

MÀU TS2

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC (Xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2020)
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1

STT	Mã ngành tuyển	MSHS	Số báo danh	Họ và tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV LƯU	ĐT LƯU	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã quận huyện	Tên quận huyện	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Mã THM	Điểm lịch	Tổng điểm chưa có ƯT (Thang 30)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm có ƯT (Thang 30)	Điểm ƯT quy đổi	Điểm trung tuyến			
1	7340301	29/046/238	29019263	VŨ THỊ	LƯƠNG	17/03/2002	Nữ	187879506	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO	7.8	VA	6.5	N1	4.6	D01	0	18.9	0.75	19.65	0.75	19.65
2	7340301	29/070/138	29002815	TRẦN THỊ TUYẾT	TRÌNH	08/08/2002	Nữ	187888409	1		29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	TO	7.8	VA	6.3	N1	3.6	D01	0	17.65	0.75	18.4	0.75	18.4
3	7480201	29/054/108	29029760	NGUYỄN VĂN	CHINH	19/07/2002	Nam	188015080	2NT		29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thạch	TO	6.2	VA	5	N1	5	D01	0	16.2	0.5	16.7	0.5	16.7
4	7480201	29/077/234	29001417	NGUYỄN XUÂN	HIỆU	13/09/2002	Nam	188004712	2NT		29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	TO	6.4	VA	4.5	N1	3.6	D01	0	14.5	0.5	15	0.5	15
5	7480201	29/107/256	29018438	VŨ THỊ MAI	HUỖ	25/10/2002	Nữ	187855541	2		29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hóa	TO	7.4	VA	7.3	N1	5.6	D01	0	20.25	0.25	20.5	0.25	20.5
6	7480201	29/107/293	29018498	TRẦN QUỐC	KHÁNH	10/06/2002	Nam	187972485	2		29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đan	TO	6.4	VA	7.3	N1	4.2	D01	0	17.85	0.25	18.1	0.25	18.1
7	7480201	29/032/21	29018658	HOÀNG MINH	QUÂN	17/01/2002	Nam	187884422	1	06	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đan	TO	7.2	HO	6.3	N1	5.6	D07	0	19.05	1.75	20.8	1.75	20.8
8	7480201	29/029	29017619	BÙI TẤT	THẮNG	09/03/2002	Nam	187926729	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	TO	6.6	VA	6	N1	3.2	D01	0	15.8	0.5	16.3	0.5	16.3
9	7480201	29/058	29004148	HÀ VĂN	THUẬN	16/05/2002	Nam	187948247	2NT		29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	TO	6.8	VA	5.8	N1	4.2	D01	0	16.75	0.5	17.25	0.5	17.25
10	7480201	29/033	29018364	PHẦN VĂN	TIÊN	10/04/2002	Nam	188008314	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	TO	6.4	VA	7	N1	4	D01	0	17.4	0.5	17.9	0.5	17.9
11	7480201	29/111	29015978	TRẦN CHÍ	TRÌ	04/03/2002	Nam	187986121	1		29	Nghệ An	21	Thị Xã Hoàng Mai	TO	6.2	VA	6.8	N1	2.6	D01	0	15.55	0.75	16.3	0.75	16.3
12	7480201	29/107/275	29019117	ĐÀU CÔNG	TRƯỜNG	13/09/2002	Nam	187972695	2		29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đan	TO	5	VA	7.5	N1	2.8	D01	0	15.3	0.25	15.55	0.25	15.55
13	7510201	30/067/4	30010441	TRẦN THANH	HÀI	20/09/2002	Nam	184460311	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	TO	7.4	LƯ	5	HO	6.5	A00		18.9	0.5	19.4	0.5	19.4
14	7510201	29/100/91	29006976	NGUYỄN VĂN	HOÀN	10/07/2002	Nam	187881544	2NT		29	Nghệ An	18	Huyện Hưng Nguyên	TO	6.8	LƯ	5.3	HO	3.8	A00		15.8	0.5	16.3	0.5	16.3
15	7510201	29/057/112	29029134	LÊ VĂN	KIỆN	18/08/2002	Nam	187863097	2NT		29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thạch	TO	7	VA	5.8	N1	4	D01	0	16.75	0.5	17.25	0.5	17.25
16	7510301	29/079/78	29021979	NGUYỄN QUANG	ANH	12/08/2002	Nam	187916547	1		29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	TO	7.8	LƯ	5	HO	6.5	A00		19.3	0.75	20.05	0.75	20.05
17	7510301	30/017	30008750	ĐƯỜNG TRÍ	ĐẠT	10/03/2002	Nam	184442300	2NT		30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	TO	6.2	VA	7.3	N1	5.4	D01	0	18.85	0.5	19.35	0.5	19.35
18	7510301	29/030	29016736	ĐÀU THÁI	ĐỨC	16/04/2002	Nam	187928993	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	TO	7.8	LƯ	3.8	N1	3.4	A01	0	14.95	0.5	15.45	0.5	15.45
19	7510301	30/054	30000780	LÊ XUÂN	HÀNH	20/07/2002	Nam	184426413	2		30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	TO	7	LƯ	4.5	HO	5.8	A00		17.25	0.25	17.5	0.25	17.5

STT	Mã ngành trung tuyến	MSHS	Số báo danh	Họ và tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã quận huyện	Tên quận huyện	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Mã THM	Điểm lịch	Tổng điểm chưa có UT (Thang 30)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm có UT (Thang 30)	Điểm UT quy đổi	Điểm trung tuyến			
20	7510301	29/059	29005006	CAO ĐẬU VIỆT	HÙNG	15/01/2002	Nam	187892288	2NT	06	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	TO	7.8	LI	5.8	HO	5.8	A00	19.3	1.5	20.8	1.5	20.8	
21	7510301	29/080/221	29022414	TRẦN VĂN	THÔNG	07/08/2002	Nam	187919194	1		29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	TO	7	LI	4.3	HO	4.8	A00	16	0.75	16.75	0.75	16.75	
22	7540101	29/079/85	29022223	ĐOÀN THỊ MỸ	HÀO	17/07/2002	Nữ	187955782	1		29	Nghệ An	17	Huyện Nam Đan	TO	7	HO	4.5	SI	5	B00	0	0.75	17.25	0.75	17.25	
23	7810103	29/033/244	29017971	THAI THỊ	CÚC	08/09/2002	Nữ	188008424	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	TO	6	VA	6.8	NI	3.6	D01	0	0.5	16.85	0.5	16.85	
24	7810103	30/056/40	30015127	LÊ THỊ MỸ	DUYÊN	26/06/2002	Nữ	184466371	1		30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	VA	7.3	SU	6.3	DI	8.3	C00	0	21.75	0.75	22.5	0.75	22.5
25	7810103	29/077/196	29001283	VÕ CÔNG	ĐỎ	22/11/2002	Nam	188004660	2NT		29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	VA	6.8	SU	5	DI	8	C00	0	19.75	0.5	20.25	0.5	20.25
26	7810103	30/067/45	30010435	TRẦN THU	HÀ	14/01/2002	Nữ	184447366	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	7.8	SU	8.8	DI	8.3	C00	0	24.75	0.5	25.25	0.5	25.25
27	7810103	28/095/95250	28020497	LÊ THỊ	HOÀI	02/09/2002	Nữ	038302006126	2NT	06	28	Thanh Hoà	19	Huyện Nông Cống	TO	7.4	VA	8.5	NI	3.8	D01	0	19.7	1.5	21.2	1.5	21.2
28	7810103	30/067/336	30010481	PHAN HUỠ	HOÀNG	12/08/2002	Nam	184460505	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	6.3	SU	7.8	DI	9.5	C00	0	23.5	0.5	24	0.5	24
29	7810103	30/016/188	30008488	NGUYỄN THỊ	HUÔNG	07/07/2001	Nữ	184397594	2NT		30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	VA	6.8	SU	3.3	DI	7.3	C00	0	17.25	0.5	17.75	0.5	17.75
30	7810103	30/028/152	30013829	VÕ VĂN	KIEU	26/10/2001	Nam	184466086	1		30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	VA	7.8	SU	6	DI	7.8	C00	0	21.5	0.75	22.25	0.75	22.25
31	7810103	29/089/27	29010129	PHAN THỊ PHƯƠNG	LAN	23/10/2001	Nữ	187907025	2NT		29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	VA	6.3	SU	3.8	DI	4.5	C00	0	14.5	0.5	15	0.5	15
32	7810103	30/016/189	30008505	TRẦN THỊ HOÀI	LINH	20/11/2001	Nữ	184442815	2NT		30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	VA	7.3	SU	5.3	DI	6.3	C00	0	18.75	0.5	19.25	0.5	19.25
33	7810103	30/067/343	30010549	PHẠM THỊ THU	LOAN	16/06/2002	Nữ	184460935	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	7.3	SU	8	DI	7.3	C00	0	22.5	0.5	23	0.5	23
34	7810103	29/079/309	29021669	LÊ HOÀI	NAM	10/09/2001	Nam	187916649	1		29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	VA	4.5	SU	5	DI	7.8	C00	0	17.25	0.75	18	0.75	18
35	7810103	30/067/350	30010586	LÊ THỊ THANH	NGA	11/09/2002	Nữ	184415882	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	7	SU	4.5	DI	6.8	C00	0	18.25	0.5	18.75	0.5	18.75
36	7810103	29/031/137	29016283	HỒ THỊ	NGỌC	14/02/2002	Nữ	188008017	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	VA	8	SU	3.8	DI	7.3	C00	0	19	0.5	19.5	0.5	19.5
37	7810103	30/067/352	30010603	DƯƠNG VĂN	NHẬT	17/12/2002	Nam	184460141	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	6.8	SU	2.8	DI	6	C00	0	15.5	0.5	16	0.5	16
38	7810103	29/033/260	29017417	VŨ LONG	NHẬT	18/09/2002	Nam	188008316	1		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	TO	6.2	VA	5.8	NI	2.6	D01	0	14.55	0.75	15.3	0.75	15.3
39	7810103	30/067/354	30010606	TRẦN THỊ LÊ	NHI	19/07/2002	Nữ	184447551	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	7.5	SU	6.3	DI	7.5	C00	0	21.25	0.5	21.75	0.5	21.75
40	7810103	30/067/355	30010621	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	18/03/2002	Nữ	184415883	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuyên	VA	7.3	SU	4.8	DI	7	C00	0	19	0.5	19.5	0.5	19.5
41	7810103	29/040/51	29020807	VŨ THỊ	QUỲNH	30/08/2002	Nữ	187837711	1		29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	VA	6.8	SU	6.5	DI	7	C00	0	20.25	0.75	21	0.75	21
42	7810103	30/006/22	30003652	TRẦN THỊ	THUY	16/12/2002	Nữ	184443877	2NT		30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	TO	6.6	VA	7.3	NI	4	D01	0	17.85	0.5	18.35	0.5	18.35

STT	Mã ngành trung tuyến	MSHS	Số báo danh	Họ và tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã quận huyện	Tên quận huyện	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Mã THM	Điểm lịch	Tổng điểm chưa có UT (Thang 30)	Điểm ưu tiên	Tổng điểm có UT (Thang 30)	Điểm UT quy đổi	Điểm trung tuyến	
43	7810103	29/031/144	29016531	TRUONG THI	THUY	10/09/2002	Nữ	187927714	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	VA	6	SU	4.8	DI	6.5	C00	0	17.25	0.5	17.75
44	7810103	30/004/152	30001746	ĐÀNG THỊ THUY	TRANG	08/05/2002	Nữ	184417634	1		30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	TO	6.2	VA	6.5	N1	3.6	D01	0	16.3	0.75	17.05
45	7810103	30/067/361	30010690	LÊ THANH	TRANG	09/07/2002	Nữ	184429608	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	VA	6.3	SU	4	DI	5.5	C00	0	15.75	0.5	16.25
46	7810103	29/033/272	29017727	HOÀNG THỊ	TRÚC	27/05/2002	Nữ	187994388	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	TO	5.6	VA	6.5	N1	3.6	D01	0	15.7	0.5	16.2
47	7810201	30/018	30009218	TRẦN QUỐC	BẢO	22/03/2002	Nam	184452130	2NT		30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	TO	7.2	VA	6	N1	7.2	D01	0	20.4	0.5	20.9
48	7810201	29/069/161	29002133	NGUYỄN THỊ LINH	CHI	18/11/2002	Nữ	187935135	1		29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	VA	6.2	SU	5	DI	7.8	C00	0	18.91	0.75	19.66
49	7810201	29/033	29017997	HỒ THỊ	DUNG	29/05/2002	Nữ	188008482	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	TO	7	VA	7	N1	3.4	D01	0	17.4	0.5	17.9
50	7810201	29/081	29023072	PHAN VĂN	ĐỎ	12/08/2002	Nam	187918833	2NT		29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	VA	7	SU	7.3	DI	8.5	C00	0	22.75	0.5	23.25
51	7810201	29/039/104	29020595	VI THỊ VIỆT	HÀ	29/12/2002	Nữ	187836675	1	01	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Duong	VA	6.5	SU	5.8	DI	6.8	C00	0	19	2.75	21.75
52	7810201	29/046/190	29019686	LÊ THỊ	HÀNG	24/02/2002	Nữ	187959564	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO	6.8	VA	7.8	N1	3.6	D01	0	18.15	0.75	18.9
53	7810201	29/046/260	29019688	NGUYỄN THỊ	HÀNG	09/01/2002	Nữ	187958079	1	01	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO	6.6	VA	5.8	N1	3	D01	0	15.35	2.75	18.1
54	7810201	30/067/251	30010468	NGUYỄN THỊ	HOA	20/06/2002	Nữ	184447619	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	VA	7	SU	6.8	DI	7.5	C00	0	21.25	0.5	21.75
55	7810201	29/102/90	29006964	TRẦN THỊ	HOÀ	18/11/2002	Nữ	187881959	2NT		29	Nghệ An	18	Huyện Hưng Nguyên	VA	6.3	SU	4.3	DI	6.8	C00	0	17.25	0.5	17.75
56	7810201	28/064/64432	28012298	NGUYỄN DỨC	HOAI	21/04/2002	Nam	038202007030	1		28	Thanh Hoà	14	Huyện Cẩm Thủy	VA	6.3	SU	6.3	DI	6.5	C00	0	19	0.75	19.75
57	7810201	29/046/230	29019820	LÊ THỊ	HUYỀN	10/10/2002	Nữ	187959570	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO	6.4	VA	6	N1	2.8	D01	0	15.2	0.75	15.95
58	7810201	29/033	29017184	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	10/10/2002	Nữ	188009297	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lư	VA	7.5	SU	4	DI	6.3	C00	0	17.75	0.5	18.25
59	7810201	29/042	29003138	LANG THỊ	LINH	18/02/2002	Nữ	187903137	1	01	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cường	VA	6.5	SU	3.8	DI	5.8	C00	0	16	2.75	18.75
60	7810201	29/046/267	29019207	NGÔ THỊ THUY	LINH	05/09/2002	Nữ	187991176	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	VA	6.3	SU	5.3	DI	7.5	C00	0	19	0.75	19.75
61	7810201	29/023	29014219	HOÀNG THỊ KHÁNH	LY	29/05/2002	Nữ	187975863	1		29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	VA	6	SU	6.8	DI	5.8	C00	0	18.5	0.75	19.25
62	7810201	29/069/179	29002586	NGUYỄN VĂN	MẠNH	02/06/2002	Nam	187888311	1	01	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	VA	6	SU	6.8	DI	6.3	C00	0	19	2.75	21.75
63	7810201	29/023/247	29014266	PHẠM HÀ	MINH	13/10/2002	Nam	187841919	1		29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	TO	7	VA	6.5	N1	4.8	D01	0	18.3	0.75	19.05
64	7810201	29/046/128	29019312	NGUYỄN TRÀ	MY	20/12/2002	Nữ	187959484	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO	7.6	VA	7	N1	4.4	D01	0	19	0.75	19.75
65	7810201	29/026/162	29012064	NGÔ THỊ QUỲNH	NGA	25/09/2002	Nữ	187764778	1		29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đan	TO	6.2	VA	6.3	N1	2.6	D01	0	15.05	0.75	15.8

STT	Mã ngành trung tuyên	MSHS	Số báo đánh	Họ và tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	CMND	KV UT	ĐT UT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã quận huyện	Tên quận huyện	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Mã THM	Điểm lịch	Tổng điểm chưa có UT (Thang 30)	Điểm chưa ưu tiên	Tổng điểm có UT (Thang 30)	Điểm UT quy đổi	Điểm trung tuyên
66	7810201	30/022	30014147	TRẦN VĂN	NGUYỄN	10/06/2002	Nam	184462539	1		30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	VA 7,8	SU 8,3	DI 8,3	C00	0	24,25	0,75	25	0,75	25
67	7810201	29/042	29003240	LANG THỊ	NHÂN	29/12/2002	Nữ	187903136	1	01	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	VA 7	SU 5,8	DI 7,8	C00	0	20,5	2,75	23,25	2,75	23,25
68	7810201	29/039/116	29020763	LAI THỊ HOÀI	NHUNG	22/12/2002	Nữ	187838486	1	01	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Duong	VA 5,3	SU 4	DI 7	C00	0	16,25	2,75	19	2,75	19
69	7810201	29/039/18	29020777	NGUYỄN TRƯỜNG	PHI	26/06/2002	Nam	187837203	1		29	Nghệ An	08	Huyện Tương Duong	VA 6,3	SU 4,3	DI 6,3	C00	0	16,75	0,75	17,5	0,75	17,5
70	7810201	29/069/182	29002695	NGUYỄN BẢO	QUỐC	01/06/2002	Nam	187935196	1		29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	VA 6	SU 4,8	DI 7,5	C00	0	18,25	0,75	19	0,75	19
71	7810201	30/032/187	30011934	LÊ THỊ NGỌC	QUYÊN	16/03/2002	Nữ	184398204	2NT		30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Tho	TO 8	VA 7,3	NI 3,6	D01	0	18,85	0,5	19,35	0,5	19,35
72	7810201	29/034/25	29017530	PHAN THỊ DIỄM	QUYNH	28/10/2002	Nữ	187925615	2NT		29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	VA 6,5	SU 5,3	DI 7,8	C00	0	19,5	0,5	20	0,5	20
73	7810201	29/057	29029409	CÙ THỊ	THÀI	01/03/2002	Nữ	188013745	2NT		29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thanh	VA 7,8	SU 6	DI 7	C00	0	20,75	0,5	21,25	0,5	21,25
74	7810201	29/107/269	29018729	TRƯỜNG THỊ PHƯƠNG	THANH	28/03/2002	Nữ	187886403	2		29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	VA 6,3	SU 4,5	DI 6,8	C00	0	17,5	0,25	17,75	0,25	17,75
75	7810201	29/046/211	29019984	NGUYỄN THỊ	THAO	14/05/2002	Nữ	187959574	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO 6,2	VA 6,8	NI 3,8	D01	0	16,75	0,75	17,5	0,75	17,5
76	7810201	30/067/310	30010662	NGÔ VĂN	THẾ	12/10/2002	Nam	184429416	2NT		30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	TO 7	VA 6,8	NI 5,2	D01	0	18,95	0,5	19,45	0,5	19,45
77	7810201	29/026/309	29012233	TRƯỜNG THANH	THIỆN	14/09/2001	Nam	187762994	1	01	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	VA 5,8	SU 2	DI 5,3	C00	0	13	2,75	15,75	2,75	15,75
78	7810201	29/042	29003446	LƯƠNG THỊ	THUY	07/03/2002	Nữ	187903475	1	01	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	VA 8,5	SU 5,8	DI 7,3	C00	0	21,5	2,75	24,25	2,75	24,25
79	7810201	29/069/183	29002756	LƯƠNG VĂN	THU	13/07/2002	Nam	187888299	1	01	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	VA 5,8	SU 3,3	DI 6,8	C00	0	15,75	2,75	18,5	2,75	18,5
80	7810201	29/042	29003453	VỊ THỊ HOÀI	THƯỜNG	25/10/2002	Nữ	187904629	1	01	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	VA 7,5	SU 8,3	DI 8,3	C00	0	24	2,75	26,75	2,75	26,75
81	7810201	29/042	29003480	LÊ VĂN	TRÍ	20/06/2002	Nam	187903023	1		29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	VA 5,5	SU 7,3	DI 8	C00	0	20,75	0,75	21,5	0,75	21,5
82	7810201	29/027/268	29012376	HUYỀN THỊ	YÊN	04/11/2002	Nữ	187886733	1		29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	VA 7,3	SU 4,8	DI 7,8	C00	0	19,75	0,75	20,5	0,75	20,5
83	7810201	29/046/148	29020080	NGUYỄN THỊ NGỌC	YÊN	19/10/2002	Nữ	187990901	1		29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	TO 6,6	VA 5,3	NI 3,6	D01	0	15,45	0,75	16,2	0,75	16,2

(Danh sách có 83 người)

